SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1453 /DDS-HCTH

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2026

V/vmời tham gia chào phí thực hiện cung cấp dịch vụ "Bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt cho tài sản tạikhu công nghệ số tập trung công viên phần mềm Đà Nẵng - công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 1)-Tòa nhà ICT1

Kính gửi: Các công ty, doanh nghiệp bảo hiểm

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ chiến lược Đà Nẵng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố về việc phêduyệt Phương án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thông tin Khu Công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng - Công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 1), Hạng mục: Tòa nhà ICT1

Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ chiến lược Đà Nẵng (sau đây gọitắt là Trung tâm DDS) đang có nhu cầu lựa chọn đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ "vụ "Bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt cho tài sản tạiKhu Công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng - Công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 1), Hạng mục: Tòa nhà ICT1,cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt cho tài sản tạiKhu Công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng - Công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 1), Hạng mục: Tòa nhà ICT1

2. Phạm vi cung cấp

Khi tổn thất xảy ra thuộc phạm vi bảo hiểm, các hạng mục bị tổn thất sẽ được thay thế bằng một hạng mục mới cùng chủng loại, công suất, cùng kích thước hoặc một hạng mục tương đương với hạng mục cũ với điều kiện số tiền bồi thường không vượt quá số tiền bảo hiểm (áp dụng đối với các hạng mục có thời gian sử dụng dưới 5 năm tính từ thời điểm thiết bị đó được bàn giao đưa vào sử dụng).

3. Tổng giá trị tài sản: **445.625.488.336** đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm tỉ, sáu trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi tám ngàn, ba trăm ba mươi sáu đồng)

(Đính kèm Bảng tổng hợp giá trị tài sản tham gia bảo hiểm**)**

4. Loại hợp đồng: Trọn gói

5. Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày

6. Địa điểm thực hiện: Khu Công nghệ thông tin tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng - Công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 1), Hạng mục: Tòa nhà ICT.

Nhằm đảm bảo việc lựa chọn nhà thầu khách quan, công bằng, minh bạch, tạo thu hút sự tham gia cạnh tranh rộng rãi giữa các đơn vị, Trung tâm DDS kính đề nghị Quý Công ty có đủ năng lực và điều kiện thực hiện dịch vụ gửi báo phí và hồ sơ năng lực về Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ chiến lược Đà Nẵng Nẵngtheo thông tin như sau:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ chiến lược Đà Nẵng.

- Địa chỉ: Số 02 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Số điện thoại: 0236 3888 414, thư điện tử: phcth-dds@danang.gov.vn.

Thời gian nhận bản chào phí: trước 17h00 ngày 17 tháng 8 năm 2026.

Vậy, Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ chiến lược Đà Nẵngkính gửi Quý đơn vị được biết và quan tâm tham gia theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HCTH.Sơn

GIÁM ĐỐC

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC ĐÀ NẴNG

Trương Thanh Bình

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TÀI SẢN THAM GIA BẢO HIỂM

(Đính kèm Công văn số 1453 /DDS-HCTH ngày tháng 8 năm 2026 của Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ chiến lược Đà Nẵng)

STT	Danh mục tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
A	**Khối nhà ICT1**			**286.579.291.930**	**286.579.291.930**		
	Xây lắp khối ICT1	Cái	1	259.254.304.258	259.254.304.258	Mới	Giá trị hợp đồng Xây lắp khối nhà tính đến thời điểm bàn giao
	Hệ thống PCCC khối ICT1	hệ thống	1	15.585.929.270	15.585.929.270	Mới	Giá trị hợp đồng hệ thống PCCC khối ICT1 tính đến thời điểm bàn giao
	Chi phí khác	Chi phí	1	11.739.058.402	11.739.058.402	Mới	Bao gồm chi phí QLDA + chi phí TVĐTXD + chi phí khác tính cho khối ICT1- Phần chi phí khác hạng mục CNTT, CCTV ICT1
B	**Máy móc, thiết bị**						
1	**Hạng mục phụ trợ và thiết bị phục vụ hoạt động khối nhà ICT1 (bao gồm hoàn thiện tầng 4, hệ thống điện, điện nhẹ, ĐHKK), bao gồm:**	**hệ thống**	**1**	**89.422.811.407**	**89.422.811.407**		

STT	Danh mục tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
	Xây lắp khối ICT1 tầng 4 và mái canopy ICT	hệ thống	1	5.092.992.593	5.092.992.593	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Trạm biến áp	hệ thống	1	14.961.285.000	14.961.285.000	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Điện, điện nhẹ	hệ thống	1	21.695.995.074	21.695.995.074	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Điều hòa không khí	hệ thống	1	45.453.036.333	45.453.036.333	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Chi phí khác	Chi phí	1	2.219.502.407	2.219.502.407	Mới	Bao gồm chi phí QLDA + chi phí TVĐTXD + chi phí khác
2	**Hệ thống công nghệ thông tin, CCTV (khối ICT1)**	**hệ thống**	**1**	**5.548.863.576**	**5.548.863.576**		
	Phần xây lắp	hệ thống	1	5.299.550.753	5.299.550.753	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Chi phí khác	Chi phí	1	249.312.823	249.312.823	Mới	Bao gồm chi phí QLDA + chi phí TVĐTXD + chi phí khác tính cho phần CNTT, CCTV khối ICT1
3	**Thiết bị nội thất khối nhà ICT1**	**hệ thống**	**1**	**462.273.824**	**462.273.824**		
	Thiết bị nội thất khối nhà ICT1	hệ thống	1	454.597.000	454.597.000	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao

STT	Danh mục tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
	Chi phí khác	Chi phí	1	7.676.824	7.676.824	Mới	Bao gồm chi phí QLDA + chi phí TVĐTXD + chi phí khác
4	**Hệ thống thang máy khối nhà ICT1**	**hệ thống**	**1**	**11.281.710.968**	**11.281.710.968**		
	Thang tải khách (tên gọi P1-P2-P3, P5-P6-P7) loại có phòng máy tải trọng 1350kg/8stop/105m/phút (1.75m/s) – Loại không hộp số - Động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu (PM Motor), hệ điều khiển: nhóm 3, bộ cứu hộ tự động khi mất nguồn (ARD), bảng gọi tầng cho người khuyết tật	cái	6,00	8.100.000.000	8.100.000.000	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Thang tải khách (tên gọi P4,P8) loại có phòng máy tải trọng 1350kg/8stop/105m/phút (1.75m/s) – Loại không hộp số - Động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu (PM Motor), hệ điều khiển đơn, bộ cứu hộ tự động khi mất nguồn (ARD), vận hành	cái	2,00	2.800.000.000	2.800.000.000	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao

STT	Danh mục tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
	khẩn cấp cho lính cứu hỏa (FMNO), cửa chống cháy 2h.						
	Chi phí khác	Chi phí	1,00	381.710.968	381.710.968	Mới	Bao gồm chi phí QLDA + chi phí TVĐTXD + chi phí khác
5	**Hệ thống máy phát điện và hệ thống UPS ICT1**	**hệ thống**	**1**	**17.402.073.463**	**17.402.073.463**		
	Tổ máy phát điện 1600KVA	tổ máy	2,00	14.240.000.000	14.240.000.000	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Bộ lưu điện UPS 250KW	thiết bị	2,00	2.740.000.000	2.740.000.000	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Chi phí khác	Chi phí	1,00	422.073.463	422.073.463	Mới	Bao gồm chi phí QLDA + chi phí TVĐTXD + chi phí khác
C	**Tài sản khác**						
1	**Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà**	**hệ thống**	**1**	**27.786.262.936**	**27.786.262.936**		
	San nền, giao thông, thoát nước mưa, cấp nước, cảnh quan cây xanh, điện chiếu sáng và đường dây hạ thế cáp ngầm	hệ thống	1	26.472.790.058	26.472.790.058	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Chi phí khác	Chi phí	1	1.313.472.878	1.313.472.878	Mới	Bao gồm chi phí QLDA + chi phí TVĐTXD + chi phí khác tính cho khối ICT1

STT	Danh mục tài sản (Chi tiết theo từng loại tài sản)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
2	**Cảnh quan, cây xanh, bảng tên, cột cờ và bộ chữ nhận diện thương hiệu**	**hệ thống**	**1**	**2.357.974.522**	**2.357.974.522**		
	Cảnh quan, cây xanh, bảng tên, cột cờ	hệ thống	1	962.691.890	962.691.890	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Bộ chữ nhận diện thương hiệu	hệ thống	1	1.305.673.793	1.305.673.793	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Chi phí khác	Chi phí	1	89.608.839	89.608.839	Mới	Lấy theo QĐ 675/QĐ-BDDCN ngày 31/12/2024 bao gồm Chi phí QLDA + Chi phí TVĐTXD + chi phí khác
3	**Trạm xử lý nước thải 350m^3**	**hệ thống**	**1**	**4.784.225.711**	**4.784.225.711**		
	Xây lắpTrạm xử lý nước thải	hệ thống	1	2.743.624.414	2.743.624.414	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Thiết bị Trạm xử lý nước thải	hệ thống	1	1.865.888.227	1.865.888.227	Mới	Giá trị hợp đồng gói thầu tính đến thời điểm bàn giao
	Chi phí khác	Chi phí	1	174.713.070	174.713.070	Mới	Bao gồm chi phí QLDA + chi phí TVĐTXD + chi phí khác
	Tổng cộng			**445.625.488.336**	**445.625.488.336**		